CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ ***MINH PHU SEAFOOD CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/ No: 21/TB-MPC26	*Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2026* *Ca Mau, Oct 28th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clauses 3 and 4 of Article 14, Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on the disclosure of information in the securities market, Minh Phu Seafood Corporation hereby discloses its Separate Financial Statements for the thrid quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú/ *Organization Details: Minh Phu Seafood Corporation*

- Mã chứng khoán: MPC
  Stock Symbol: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
  Address: Ward 8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*

BCTC Công ty mẹ quý 3 năm 2026/ *Separate Financial Statements for the third quarter of 2026*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (applies to listed organizations without subsidiaries and accounting units under their management);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (applies to listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined Financial Statements (applies to listed organizations with dependent accounting units organized under a separate accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanations:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If the auditor's opinion on the audited financial statements for 2026 is not unqualified:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If post-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, or if it changes from loss to profit or vice versa (applies to audited financial statements for 2026):

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

If post-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☑ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☑ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

If post-tax profit in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to a loss or vice versa:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

This information has been published on the company's website on Oct 28th, 2026, at the following link: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC Công ty mẹ quý 3 năm 2026

Separate Financial Statements for the third quarter of 2026

- Văn bản giải trình

Explanation Document

Đại diện ủy quyền

Authorized Representative

Người UQCBTT

Person in Charge of Information Disclosure

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and stamp)

M.S.D.N: 2000393273 - C.T.N.H.H
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
DN: C=VN,L="Khu công nghiệp phường 8, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2000393273, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ, E=congbo@minhphu.com, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-09 09:32:10
Foxit Reader Version: 10.0.0

MINH PHU SEAFOOD CORP
Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam, Ca Mau Province
separate financial statements of parent company, quarter III
year 2026

Form B 01 - DN

(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

FINANCIAL STATEMENT REPORT

As of: Sep 30, 2026

unit : VND

	ASSETS	Code	Note	30-Sep-26	1-Jan-26
	1	2	3	4	5
	A. CURRENT ASSETS	**100**		**4,913,993,220,209**	**4,318,256,107,823**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**155,494,427,300**	**131,757,829,026**
1	Cash	111		102,894,427,300	109,757,829,026
2	Cash equivalents	112		52,600,000,000	22,000,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	-	-
1	Trading securities	121	(a)	5,535,941,176	5,535,941,176
2	Allowance for diminution in the value of trading securities	122	(a)	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
3	Held-to-maturity investments	123			
4	Provision for short-term investments held to maturity (*)	124			
5	Other short-term investments	125			
6	Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III.	**Accounts receivable – short-term**	**130**		**2,665,608,217,959**	**2,512,961,223,423**
1	Accounts receivable from customers	131	6(a)	1,799,347,716,601.00	1,964,414,323,583.00
2	Prepayments to suppliers	132		205,787,150,203.00	58,789,628,046.00
3	Short-term intercompany receivables	133		-	-
4	Receivables are due according to the construction contract schedule.	134		-	-
5	Other short-term receivables	135	7; 8	660,473,351,155.00	489,757,271,794.00
6	Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		-	-
7	Assets awaiting processing	137		-	-
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**1,831,125,706,827**	**1,432,961,845,195**
1	Inventories	141		1,866,052,414,813	1,462,812,914,877
2	Allowance for inventories	142		(34,926,707,986)	(29,851,069,682)
V.	**Short-term biological assets**	**150**		-	-
1	Livestock raised for short-term, one-time production	151			
2	Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production.	152			
3	Provision for short-term losses of biological assets (*)	153			
VI.	**Other current assets**	**160**		**261,764,868,123**	**240,575,210,179**
1	Short-term prepaid expenses	161	11	4,893,494,808	4,340,020,720
2	Deductible value added tax	162		252,821,218,246	231,644,028,209
3	Taxes receivable from State Treasury	163	12	4,050,155,069	4,591,161,250
4	Government bond repurchase transactions	164		-	-
5	Other current assets	165		-	-

	B. LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**4,974,889,880,268**	**4,417,541,504,426**
I.	**Accounts receivable – long-term**	**210**		**(10,802,549,688)**	**(10,802,549,688)**
1	Long-term receivables from customers	211		-	-
2	Long-term upfront payment to the seller.	212		-	-
3	Business capital in subsidiary units	213		-	-
4	Long-term intercompany receivables	214		-	-
5	Other long-term receivables	215		-	-
6	Provision for long-term doubtful receivables (*)	216	9	(10,802,549,688)	(10,802,549,688)
II.	**Fixed assets**	**220**	13	**268,964,410,407**	**208,861,218,508**
1	Tangible fixed assets	221		**253,878,088,840**	**192,322,043,414**
	- Cost	222		737,850,352,165	653,906,381,199
	- Accumulated depreciation (*)	223		*(483,972,263,325)*	*(461,584,337,785)*
2	Financially-leased fixed assets	224		-	-
	- Cost	225		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3	Intangible fixed assets	227	14	**15,086,321,567**	**16,539,175,094**
	- Cost	228		37,750,181,130	37,730,181,130
	- Accumulated depreciation (*)	229		*(22,663,859,563)*	*(21,191,006,036)*
III.	**Long-term biological assets**	**230**			
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**			
a	Livestock raised for periodic production have not yet reached maturity.	232			
b	Livestock raised for regular production reach maturity.	233			
-	Cost	234			
-	Accumulated depreciation	235			
2	Livestock raised for one-time, long-term production.	236			
3	Seasonal crops or long-term single-product crops.	237			
4	Provision for long-term losses of biological assets (*)	238			
IV.	**Invested property**	**240**		-	-
	- Cost	241		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V.	**Long-term work in progress**	**250**	**15**	**134,452,379,846**	**107,231,326,191**
1	Long-term work in progress	251		-	-
2	Construction in progress	252		134,452,379,846	107,231,326,191
VI.	**Long-term financial investments**	**260**		**4,547,250,821,199**	**4,082,039,180,940**
1	Investments in subsidiaries	261	5(b)	6,474,878,234,231	5,953,112,034,231
2	Investments in associates	262	5(b)	3,900,000,000	3,900,000,000
3	Equity investments in other entities	263	5(c)	5,000,000,000	6,500,000,000
4	Allowance for diminution in the value of long-term investments	264	5(b)	(1,936,527,413,032)	(1,881,472,853,291)
5	Held-to-maturity investments	265		-	-
6	Long-term investment holding until maturity.	266		-	-
VII.	**Other long-term assets**	**270**		**35,024,818,504**	**30,212,328,475**
1	Long-term deferred costs	271	16	30,571,404,543	28,480,027,678
2	Assets on which income tax is postponed	272		4,453,413,961	1,732,300,797
3	Long-term equipment, supplies, and spare parts.	273		-	-
4	Other long-term assets	274		-	-
	TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**9,888,883,100,477**	**8,735,797,612,249**

RESOURCES

	C. LIABILITIES	**300**		**4,187,038,381,165**	**3,427,731,674,757**
I.	**Current liabilities**	**310**		**4,187,038,381,165**	**3,427,731,674,757**
1	Accounts payable to suppliers	311	17	428,989,040,056	893,153,718,098
2	Advances from customers	312		560,999,482,961	116,824,117,024
3	Dividends and profits must be paid.	313			
4	Short-term taxes and other payments to the government.	314	18	1,791,134,694	2,706,285,163
5	Workers must be paid.	315		47,828,114,144	63,444,320,716
6	Short-term liabilities	316		3,087,689,593	2,906,602,814
7	Short-term internal payments required.	317			
8	Payment must be made according to the progress of the short-term	318			
9	Short-term deferred revenue	319			
10	Other short-term payables	320	19	49,517,858,280	5,897,658,262
11	Short-term loans and financial leases	321	20	3,089,232,487,487	2,339,424,500,265
12	Short-term provisions	322			
13	Reward and welfare fund	323	21	5,592,573,950	3,374,472,415
14	Price stabilization fund	324			
15	Government bond repurchase transactions	325			
II.	**Long-term liabilities**	**330**		-	-
1	Long-term payment to the seller.	331		-	-
2	Buyers pay upfront for long-term terms.	332		-	-
3	Taxes and long-term payments to the government.	333		-	-
4	Long-term costs	334		-	-
5	Internal payments for working capital are required.	335		-	-
6	Long-term internal payment required.	336		-	-
7	Revenue awaiting long-term allocation	337		-	-
8	Other long-term payables	338		-	-
9	Long-term loans and financial leases	339		-	-
10	Convertible bonds	340		-	-
11	Preferred stock	341		-	-
12	Deferred income tax payable	342		-	-
13	Long-term provisions	343		-	-
14	Science and Technology Development Fund	344		-	-
	D. EQUITY (400 = 410)	**400**		**5,701,844,719,312**	**5,308,065,937,492**
1	Owners' invested capital	411		4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
	- Common stock with voting rights	411a	22	4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
	- Preferred stocks	411b			
2	Share premium	412	22	292,143,085,865	292,143,085,865
3	Convertible bond option	413			
4	Other owner's equity	414			
5	Shares repurchased from oneself (*)	415			
6	Revaluation difference of assets	416			
7	Exchange rate difference	417			
8	Development Investment Fund	418	24	21,078,061,967	1,616,048,235
9	Other funds belonging to equity capital	419			
10	Undistributed after-tax profit	420	22	**1,377,693,571,480**	**1,003,376,803,392**
	- *Retained profits brought forward*	*420a*		*-3,313,816,222*	*-3,313,816,222*
	- *Retained profit for the current year/prior year*	*420b*		*1,381,007,387,702*	*1,006,690,619,614*
	Total resources (440 = 300 + 400)	**440**		**9,888,883,100,477**	**8,735,797,612,249**

26-Oct-26

Prepared by:

Nguyen Thi Nguyen
General Accountant

Luu Minh Trung
Chief Accountant

Approved by:

Le Van Diep
Deputy General Director

MINH PHU SEAFOOD CORP
Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam, Ca Mau Province
separate financial statements of parent company, quarter III year 2026

Form B 02 - DN
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

SEPARATE STATEMENT

unit : VND

	TARGET	Code	Note	QUARTER III		FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
				2026	2025	2026	2025
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Revenue from sales of goods**	**1**	25	**2,818,207,252,741**	**2,062,356,174,879**	**7,051,717,740,356**	**5,671,888,142,298**
2	Revenue deductions	2		355,652,000	160,652,800	4,880,012,094	5,921,008,744
3	**Net revenue (10 = 01 - 02)**	**10**		**2,817,851,600,741**	**2,062,195,522,079**	**7,046,837,728,262**	**5,665,967,133,554**
4	Cost of sales	11	26	2,554,579,031,579	1,790,921,823,245	6,248,017,935,773	4,954,669,910,016
5	**Gross profit (20 = 10 - 11)**	**20**		**263,272,569,162**	**271,273,698,834**	**798,819,792,489**	**711,297,223,538**
6	**Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.**	**21**		-	-	-	-
7	Financial income	22	27	190,175,322,819	18,091,361,910	355,073,890,652	96,663,370,211
8	Financial expenses	23	28	144,300,863,063	100,285,415,907	270,504,132,376	303,485,907,843
-	*In which: Interest expense*	*24*		34,464,654,043	21,276,651,806	93,485,780,057	56,302,566,537
9	Selling expenses	25	29	131,451,721,014	79,207,442,772	305,442,442,136	222,365,229,925
10	General and administration expenses	26	30	27,080,755,364	20,063,647,508	95,514,626,767	65,736,868,288
11	**Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**150,614,552,540**	**89,808,554,557**	**482,432,481,862**	**216,372,587,693**
12	Other income	31		2,047,058,633	2,653,835,666	8,975,283,421	4,702,508,996
13	Other expenses	32		166,679,740	320,449,408	2,540,560,358	680,388,936
14	**Results of other activities (40 = 31 - 32)**	**40**		**1,880,378,893**	**2,333,386,258**	**6,434,723,063**	**4,022,120,060**
15	**Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**	**50**		**152,494,931,433**	**92,141,940,815**	**488,867,204,925**	**220,394,707,753**
16	Income tax expense – current	51	31	16,724,985,713	18,434,870,459	30,164,880,507	18,434,870,459
17	Income tax expense/(benefit) – deferred	52		-	-	2,721,113,164	-
18	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**	60		**135,769,945,720**	**73,707,070,356**	**461,423,437,582**	**201,959,837,294**
19	Earnings per share (*)	70					
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

26-Oct-26

Prepared by:		Approved by:
Nguyen Thi Nguyen	Luu Minh Trung	Le Van Diep
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*

M.S.D.N: 2000693273 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

MINH PHU SEAFOOD CORP
Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam, Ca Mau Province
separate financial statements of parent company, quarter III year 2026

Form B 03 - DN
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Accounting period from January 1, 2026 to Sep 30, 2026

unit : VND

TARGET	Code Note	Note	FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE This year	Last year
1	2		4	5
I. Cash flows from operating activities				
1 Accounting profit before tax				
2 Adjustments for	**1**		**488,867,204,925**	**220,394,707,753**
- Depreciation of fixed assets and investment properties.	2		23,860,779,067	28,159,341,095
- Allowances and provisions	3		60,130,198,045	228,323,320,384
- Exchange rate gains and losses resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies.	4		(941,979,631)	(2,427,871,022)
- Profit and loss from investment and financial activities.	5		(178,237,657,559)	(324,980,115,272)
- Borrowing costs	6		93,485,780,057	60,767,690,764
- Other adjustments	7		-	-
3 Operating profit before changes in working capital	**8**		**487,164,324,904**	**210,237,073,702**
- Change in receivables	9		(76,088,247,141)	(601,010,789,196)
- Change in inventories	10		(403,239,499,936)	(373,433,774,850)
- Increase or decrease in liabilities (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		5,861,702,111	554,406,034,012
- Increase or decrease in deferred expenses.	12		(2,318,740,953)	3,512,524,355
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(93,485,780,057)	(4,465,124,227)
- Income tax paid	15		(28,750,000,000)	-
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments for operating activities	17		(65,426,554,227)	(29,387,396,569)
Net cash flows from operating activities	**20**		**(176,282,795,299)**	**(240,141,452,773)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Cash spent on purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets.	21	V.5	(120,168,811,628)	(19,410,149,103)
2. Proceeds from the liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.	22		-	1,302,936,000
3. Money spent on loans and purchasing debt instruments from other entities.	23		(107,522,000,000)	(187,000,000,000)
4. Recovered funds from loans, resale of debt instruments from other entities.	24		53,500,000,000	55,560,000,000
5. Money spent on investing capital in other entities.	25		(1,216,766,200,000)	(13,010,000,000)
6. Recovered investment capital contributed to other entities	26		696,500,000,000	5,000,000,000
7. Interest income from loans, dividends, and profit distributions.	27		134,707,766,228	72,111,980,684
Net cash flows from investing activities	**30**		**(559,749,245,400)**	**(85,445,232,419)**

III.	**Cash flows from financing activities**				
1	Funds raised from issuing shares and receiving capital contributions from owners.	31	V.8	-	1,547,000,000
2	The money is used to return capital contributions to owners and to repurchase issued shares.	32		-	-
3	Money received from borrowing	33		6,893,347,709,722	5,338,692,748,187
4	Loan principal repayment	34		(6,133,579,070,749)	(4,999,294,523,851)
5	Principal repayment of a financial lease	35		-	-
6	Dividends, profits paid to the owners.	36		-	(292,174,810,424)
	Net cash flows from financing activities	**40**		**759,768,638,973**	**48,770,413,912**
	Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**23,736,598,274**	**(276,816,271,280)**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	V.1	**131,757,829,026**	**349,195,011,952**
	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		-	1,206,386,184
	Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 6	**70**	V.1	**155,494,427,300**	**73,585,126,856**

26-Oct-26

Prepared by:

Approved by:

Nguyen Thi Nguyen	Luu Minh Trung	Le Van Diep
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*

Form B 09 - DN
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1 Reporting entity

(a) Ownership structure

Minh Phu Seafood Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint-stock company under Business Registration Certificate No. 2000393273 issued by Department of Planning and Investment of Ca Mau Province on 23 June 2010.

According to Decision No. 813/QD-SGDHN dated 27 September 2017, the Company was approved by Hanoi Stock Exchange to register its shares for trading on the unlisted public company market (UpCom) with trading code as MPC.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process and trade in aquatic products; to trade in aquatic breeds and aquatic foods; and to trade in machinery and equipment for aquaculture.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) The Company's structure

As at 30 Jun 2026, the Company had 17 subsidiaries and 1 associate as listed in Note 5(c).
As at 30 Sep 2026, the Company has 6.103 employees (As at1 01 Jan 2026, the Company has 6.308 employees).

2 Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company also prepares and issues its consolidated interim financial statements. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3 Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rate and selling rate at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits at banks. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Company for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and investments in bank bonds. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in subsidiaries and associates

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

* buildings	5 – 25 years
* machinery and equipment	4 – 10 years
* motor vehicles	5 – 10 years
* office equipment	3 – 10 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise:

* those granted by the State for which land use payments have been made;
* those acquired in a legitimate transfer; and
* rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over 43 years to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period of 5 years to 10 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the cost incurred to acquire land use rights of which land use rights certificates have not been obtained. No depreciation is provided for construction in progress during the year of obtaining the land use rights certificates.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 48 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 years to 3 years.

(j) Accounts payable to suppliers and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision, except for provisions defined in other notes, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium. The difference between the share issuance price and the par value is recorded as share premium.

(ii) Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares)

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. When treasury shares are sold for reissue subsequently, cost of the reissued shares is determined on a weighted average basis. Any difference between the amount received and the cost of the shares reissued is presented within share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognised in the separate statement of income when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the year before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the shareholders, the subsidiaries and associates.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year separate financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, results of unconsolidated operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

ADDITIONAL INFORMATION FOR BALANCE SHEET ITEMS

4 Cash and cash equivalents

	30-Sep-26	1-Jan-26
Cash on hand	278,576,829	1,690,725,263
Cash in banks	102,615,850,471	108,067,103,763
Cash equivalents (*)	52,600,000,000	22,000,000,000
Total	**155,494,427,300**	**131,757,829,026**

(*)Cash equivalents included term deposits at banks with the original terms to maturity of less than 3 months from their transaction dates.

5 Investments

(a) Trading securities

	30-Sep-26	1-Jan-26
- Stock (*)	5,535,941,176	5,535,941,176
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
Total	-	-

	Quantity		value		Allowance for diminution in value
Short-term investments in shares of:	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**	**30-Sep-26**
* Petrol Vietnam Transportation Corporation	-	18	-	180,000	-
* No. 8 Investment and Construction Joint Stock Company	112,000.00	112,000	5,263,000,000.00	5,263,000,000	(5,263,000,000)
* REE Corporation	-	19	-	80,000	-
* Vietnam Pyramid New Technology Corporation	18,823.00	18,823	272,941,176.00	272,941,176	(272,941,176)
* Van Dien Fused Magnesium Phosphate Fertilizer Joint Stock Con	-	163,646	-	3,270,588,235	-
Total	**130,823**	**294,506**	**5,535,941,176**	**8,806,789,411**	**(5,535,941,176)**

(b) Long-term equity investments in other entities

As at 30 Sep 2026		**% of**	**Original price**	**Allowance**
Equity investments in:				
Directly owned subsidiaries				
Minh Phat Seafood Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	99.583%	1,195,000,000,000	-
Minh Qui Seafood Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	99.5%	199,000,000,000	-
Minh Phu Seafood Supply Chain Co., Ltd.	Hau Giang Province, Vietnam	100%	20,000,000,000	-
Minh Phu – Kien Giang Seafood Co., Ltd.	Kien Giang Province, Vietnam	99,89%	1,217,050,000,000	(829,133,828,699)
Minh Phu – Loc An Aquaculture Co., Ltd.	Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam	100%	1,020,000,000,000	(954,125,330,932)
Minh Phu Aquatic Larvae Co., Ltd.	Ninh Thuan Province, Vietnam	99.775%	274,550,000,000	(144,405,348,375)
Minh Phu Bio Co., Ltd	Ca Mau Province, Vietnam	100%	20,000,000,000	-
Minh Phu Green Foods Co., Ltd.	Hau Giang Province, Vietnam	100%	39,500,000,000	-
Minh Phu Social Enterprise	Ca Mau Province, Vietnam	66,667%	4,000,000,000	-
Minh Phu High-Tech Agriculture Co., Ltd.	Kien Giang Province, Vietnam	100%	359,800,000,000	(6,811,905,027)
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	100%	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Otanics Technology Joint Stock Company	Ca Mau Province, Vietnam	51%	51,000,000	(51,000,000)
Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company	Hau Giang Province, Vietnam	98,27%	1,784,399,634,231	-
Mseafood Corporation	State of California, the United States of An	90%	323,162,400,000	-
Ebisumo Logistics Co .,Ltd	TOKYO	100%	11,099,000,000	-
MP Seafood Australia Pty Ltd.	AUSTRALIA	100%	2,634,200,000	-
MP Seafood Canada Corporation	CANADA	100%	2,632,000,000	-
Total			**6,474,878,234,231**	**(1,936,527,413,033)**
Associate				
Minh Phu Aquamekong Aquaculture Technique Service Co., Ltd.	Ho Chi Minh City, Vietnam	49%	3,900,000,000	

(*) Cty MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD được thành lập tại Úc theo NQ HĐQT ngày 22/09/2025 với vốn điều lệ là 100.000 USD Mỹ

(**) Cty MP SEAFOOD CANADA CORPORATION được thành lập tại CANADA theo NQ HĐQT ngày 06/10/2025 với vốn điều lệ là 100.000 USD Mỹ

As at 01 Jan 2026	Address	% of	Original price	Allowance
Equity investments in:				
Directly owned subsidiaries				
Minh Phat Seafood Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	99.17%	595,000,000,000	-
Minh Qui Seafood Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	99.5%	199,000,000,000	-
Minh Phu Seafood Supply Chain Co., Ltd.	Hau Giang Province, Vietnam	100%	20,000,000,000	-
Minh Phu – Kien Giang Seafood Co., Ltd.	Kien Giang Province, Vietnam	99.89%	1,217,050,000,000	(815,624,486,661)
Minh Phu – Loc An Aquaculture Co., Ltd.	Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam	100%	1,020,000,000,000	(914,638,795,568)
Minh Phu Aquatic Larvae Co., Ltd.	Ninh Thuan Province, Vietnam	99,775%	274,550,000,000	(144,405,348,375)
Minh Phu Bio Co., Ltd	Ca Mau Province, Vietnam	100%	17,000,000,000	-
Minh Phu Green Foods Co., Ltd.	Hau Giang Province, Vietnam	100%	39,500,000,000	-
Minh Phu Social Enterprise	Ca Mau Province, Vietnam	66.667%	4,000,000,000	-
Minh Phu High-Tech Agriculture Co., Ltd.	Kien Giang Province, Vietnam	100%	346,300,000,000	(6,753,222,687)
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	Ca Mau Province, Vietnam	100%	2,000,000,000	-
Otanics Technology Joint Stock Company	Ca Mau Province, Vietnam	51%	51,000,000	(51,000,000)
Minh Phu Shrimp Green feed	Hau Giang Province, Vietnam	99.09%	100,000,000,000	-
Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company	Hau Giang Province, Vietnam	98,27%	1,784,399,634,231	-
Mseafood Corporation	State of California, the United States of An	90%	323,162,400,000	-
Ebisumo Logistics Co .,Ltd	TOKYO	100%	11,099,000,000	-
Total			**5,953,112,034,231**	**(1,881,472,853,291)**
Associate				
Minh Phu Aquamekong Aquaculture Technique Service Co., Ltd.	Ho Chi Minh City, Vietnam	49%	3,900,000,000	

The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

(c) **Long-term held-to-maturity investments**	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**
VietinBank bonds (*)	5,000,000,000	6,500,000,000
	5,000,000,000	**6,500,000,000**

(*) Long-term held-to-maturity investments represent non-convertible bonds issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, including:

Non-convertible bonds with a face value of VND 5 billion issued on November 18, 2021, due for repayment on November 18, 2031.

6 Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30-Sep-26	1-Jan-26
Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company	-	814,746,555,089
Mseafood Corporation	677,177,142,380	593,671,039,958
Kb Seafood Company Pty Ltd	193,809,619,324	173,887,168,532
Other customers	928,360,954,897	382,109,560,004
Total	**1,799,347,716,601**	**1,964,414,323,583**

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30-Sep-26	1-Jan-26
Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company	-	814,746,555,089
Mseafood Corporation	677,177,142,380	593,671,039,958
Ebisumo Logistic Co., Ltd.	68,978,172,957	44,616,534,545
Minh Phu Green Foods Co., Ltd.	7,404,149,520	8,423,029,385
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	396,000,000	132,000,000

The trade related amounts due from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in 15 – 90 days from invoice date.

7 Short-term loans receivable

	30-Sep-26	1-Jan-26
loan (*)	383,642,000,000	329,620,000,000

(*) Loan to Subsidiary to supplement capital for aquaculture activities for a term of 1 year, interest rate 6%/year

8 Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30-Sep-26	1-Jan-26
Interest receivable from deposits at banks and loans	4,467,174,274	2,297,766,575
Short term deposit (*)	1,050,000,000	1,050,000,000
Dividends receivable	198,263,633,534	148,245,472,895
Advance	1,888,863,208	1,951,863,208
Others	71,161,680,139	6,592,169,116
Total	**276,831,351,155**	**160,137,271,794**

(*) Short-term deposits include deposits to the Department of Planning and Investment of Ca Mau Province related to the project of the construction works to support the production and business operation of the Company

9 Provision for doubtful short-term receivables

Overdue Debt	Number of Overdue Days	Original Price	Provision Amount	Amount Reversed	30-Sep-26
H.T. Foods Pvt Ltd	Over 2 years	9,485,495,710	(9,485,495,710)	-	**(9,485,495,710)**
Lotte Company	Over 2 years	1,317,053,978	(1,317,053,978)	-	(1,317,053,978)
Total		**10,802,549,688**	**(10,802,549,688)**	-	**(10,802,549,688)**

10 Inventories

	30-Sep-26		1-Jan-26	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Raw materials, Tools and supplies	518,431,694,242	-	444,515,826,159	-
Finished goods	1,347,620,720,571	(34,926,707,986)	1,018,297,088,718	(29,851,069,682)
Total	**1,866,052,414,813**	**(34,926,707,986)**	**1,462,812,914,877**	**(29,851,069,682)**

All inventories are mortgaged at banks to secure the Company's short-term loans (Note 20).

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

Opening balance	**(29,851,069,682)**
preventive	(34,926,707,986)
return	29,851,069,682
Closing balance	**(34,926,707,986.00)**

11 Short-term prepaid expenses

Short-term prepaid expenses include office equipment, tools and supplies allocated over a maximum period of 01 year.

12 Taxes and government receivables

	Beginning balance	Tax payable	Amount paid	Offset	Ending balance
Import Tax	(849,053,363)	7,168,178	(12,170,468)	-	(854,055,653)
Corporate Income Tax	-	-	-	-	-
Other Taxes	(3,536,436,257)	340,336,841	-	-	(3,196,099,416)
Total	**(4,385,489,620)**	**347,505,019** -	**12,170,468**	-	**(4,050,155,069)**

13 Tangible fixed assets

	Buildings	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost					
Opening balance	**200,414,685,538**	**331,055,884,213**	**98,884,687,858**	**23,551,123,590**	**653,906,381,199**
Increase during the period	**20,016,850,447**	**68,674,387,233**	**1,818,388,888**	**2,092,021,405**	**92,601,647,973**
New purchases	8,008,013,403	65,309,387,233	856,779,797	1,932,762,146	76,106,942,579
Completed construction	12,008,837,044	3,365,000,000	961,609,091	159,259,259	16,494,705,394
Decrease during the period	-	-	**(8,498,417,748)**	**(159,259,259)**	**(8,657,677,007)**
Disposal	-	-	(8,498,417,748)	-	(8,498,417,748)
Other decreases	-	-	-	(159,259,259)	(159,259,259)
Closing balance	**220,431,535,985**	**399,730,271,446**	**92,204,658,998**	**25,483,885,736**	**737,850,352,165**
Accumulated depreciation					
Opening balance	**119,770,329,901**	**263,990,896,146**	**59,804,425,169**	**18,018,686,569**	**461,584,337,785**
Increase during the period	**6,808,800,198**	**17,504,927,848**	**5,438,403,649**	**1,134,211,593**	**30,886,343,288**
Depreciation during the period	6,808,800,198	17,504,927,848	5,438,403,649	1,134,211,593	30,886,343,288
Decrease during the period	-	-	**(8,498,417,748)**	-	**(8,498,417,748)**
Disposal	-	-	(8,498,417,748)	-	(8,498,417,748)
Other decreases	-	-	-	-	-
Closing balance	**126,579,130,099**	**281,495,823,994**	**56,744,411,070**	**19,152,898,162**	**483,972,263,325**

Net book value					
Opening balance	**80,644,355,637**	**67,064,988,067**	**39,080,262,689**	**5,532,437,021**	**192,322,043,414**
Closing balance	**93,852,405,886**	**118,234,447,452**	**35,460,247,928**	**6,330,987,574**	**253,878,088,840**

All fixed assets were pledged with banks as security for short-term borrowings of the Company (Note 20).

14 Intangible fixed assets

	Land use rights	Software	Total
Cost			
Opening balance	**14,464,359,012**	**23,265,822,118**	**37,730,181,130**
Increase during the period	-	**180,850,000**	**180,850,000**
New purchases	-	180,850,000	180,850,000
Completed construction	-	-	-
Decrease during the period	-	**(160,850,000)**	**(160,850,000)**
Disposal	-	-	-
Other decreases	-	(160,850,000)	(160,850,000)
Closing balance	**14,464,359,012**	**23,285,822,118**	**37,750,181,130**
Accumulated amortisation			
Opening balance	**6,000,091,348**	**15,190,914,688**	**21,191,006,036**
Increase during the period	**139,156,009**	**1,333,697,518**	1,472,853,527
Depreciation	139,156,009	1,333,697,518	1,472,853,527
Decrease during the period	-	-	-
Disposal	-	-	-
Other decreases	-	-	-
Closing balance	**6,139,247,357**	**16,524,612,206**	**22,663,859,563**
Net book value			
Opening balance	**8,464,267,664**	**8,074,907,430**	**16,539,175,094**
Closing balance	**8,325,111,655**	**6,761,209,912**	**15,086,321,567**

All intangible fixed assets are mortgaged at banks to secure the Company's short-term loans (Note 20).

15 Construction in progress

Opening Balance	**107,231,326,191**
Additions	44,041,869,049
Transfer to tangible and intangible assets	(16,494,705,394)
Transfers to long-term prepaid expenses	(326,110,000)
Transferred to expenses during the period	-
Closing balance	**134,452,379,846**

16 Prepaid expenses

Long-term prepaid expenses	
Opening Balance	**28,480,027,678**
Additions	7,666,527,113
Transfers from Construction in Progress	326,110,000
Period Allocations	(5,901,260,248)
Closing balance	**30,571,404,543**

Other long-term prepaid expenses mainly include: Tools, supplies and office equipment that have not been fully transferred, which are gradually allocated over a period of 1 to 3 years.

17 Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30-Sep-26		1-Jan-26	
	Original price	**Debt capacity**	**Original price**	**Debt capacity**
Minh Qui Seafood Co., Ltd.	25,140,000,000	25,140,000,000	25,870,000,000	25,870,000,000
Minh Phu Seafood Supply Chain Co., Ltd.	5,210,226,199	5,210,226,199	3,696,420,315	3,696,420,315
Hạnh Minh Thi -Long An join stock company	4,445,280,540	4,445,280,540	5,809,363,524	5,809,363,524
European High Technology Company Limited	6,926,040,000	6,926,040,000	3,431,700,000	3,431,700,000
CJ Foods vietnam conpany limited	680,508,000	680,508,000	1,090,588,320	1,090,588,320
Other suppliers	386,586,985,317	386,586,985,317	853,255,645,939	853,255,645,939
Total	**428,989,040,056**	**428,989,040,056**	**893,153,718,098**	**893,153,718,098**

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30-Sep-26		1-Jan-26	
	Original price	**Debt capacity**	**Original price**	**Debt capacity**
Subsidiaries				
Minh Qui Seafood Co., Ltd.	25,140,000,000	25,140,000,000	25,870,000,000	25,870,000,000
Minh Phu – Kien Giang Seafood Co., Ltd.	663,163,400	663,163,400	1,444,703,400	1,444,703,400
Minh Phu Aquatic Larvae Co., Ltd	22,119,376	22,119,376	96,916,613	96,916,613
Minh Phu Seafood Supply Chain Co., Ltd.	5,210,226,199	5,210,226,199	3,696,420,315	3,696,420,315
Minh Phú Mangrove Shrimp Social Co., Ltd	22,617,459,115	22,617,459,115	5,432,996,398	5,432,996,398
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	3,211,379,753	3,211,379,753	1,512,625,503	1,512,625,503
	-	-	-	-

The trade related amounts due to the subsidiaries were unsecured, interest free and are payable on demand.

18 Taxes receivable from and payable to State Treasury

Taxes payable to State Treasury

	1-Jan-26	Incurred	Paid	Net-off	30-Sep-26
coporate income tax	(205,671,630)	30,164,880,507	(28,750,000,000)	-	1,209,208,877
Personal income tax	2,706,285,163	10,120,662,337	(12,245,021,683)	-	581,925,817
Value added tax	-	76,775,487,427	(76,775,487,427)	-	-
Other tax	-	-	-	-	-
Total	**2,500,613,533**	**117,061,030,271**	**(117,770,509,110)**	-	**1,791,134,694**

19 Other short-term payables

	30-Sep-26	1-Jan-26
Dividends payable	-	2,601,048,425
Social insurance, health insurance and union fee	8,644,954,570	2,629,051,632
Others	40,872,903,710	667,558,205
Total	**49,517,858,280**	**5,897,658,262**

20 Short-term borrowings

	30-Sep-26	1-Jan-26
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ca Mau Branch	1,939,541,230,775	1,735,893,212,696
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ca Mau Branch	784,503,056,197	486,165,152,628
Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Company– Ca Mau Branch	265,900,228,606	117,366,134,941
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	99,287,971,909	-
Total	**3,089,232,487,487**	**2,339,424,500,265**

Loan movements are as follows:

Opening Balance	2,339,424,500,265
loan in period	6,893,347,709,722
pay in installments	(6,133,579,070,749)
exchange rate difference	(9,960,651,751)
Closing balance	**3,089,232,487,487**

Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by mortgaging land use rights and assets attached to land, some machinery and equipment, inventories and receivables (corresponding to the outstanding debt ratio at each time) and assets formed from loan capital).

Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by inventories and debts corresponding to the outstanding debt ratio at each time.

Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by inventories and debts corresponding to the outstanding debt ratio at each time.

Loan from the Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) – Ca Mau Branch, intended for working capital replenishment; this loan is secured by inventory and accounts receivable, with the collateral value corresponding to the outstanding loan balance at any given time.

21 Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the employees of the Company in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

Opening balance	**3,374,472,415**
Provisions during the period	34,759,611,849
Uses during the period	(32,541,510,314)
Other increases	-
Other decreases	-
Returns to fund	-
Closing balance	**5,592,573,950**

22 Changes in owners' equity

		Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund VND	Retained profits	Total
Balance at	**1-Jan-26**	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	**-**	**1,616,048,235**	**1,003,376,803,392**	**5,308,065,937,492**
Net profit for the year		-	-	-	-	461,423,437,582	461,423,437,582
Issuance of shares		-	-	-	-	-	-
Recall of shares		-	-	-	-	-	-
Dividends		-	-	-	-	-	-
Allocation to funds		-	-	-	52,347,057,645	(87,106,669,494)	(34,759,611,849)
Fund refund					-	-	-
Utilization of funds		-	-	-	(32,885,043,913)	-	(32,885,043,913)
Other increases/decreases		-	-	-	-	-	-
Balance at	**30-Sep-26**	**2,000,000,000,000**	**2,360,944,843,299**	**(80,162,090,861)**	**118,258,866,939**	**897,520,043,382**	**5,701,844,719,312**
Balance at	**1-Jan-25**	**4,009,383,000,000**	**292,269,641,421**	**-**	**62,592,983,652**	**730,190,384,852**	**5,094,436,009,925**
Net profit for the year		-	-	-	-	317,975,512,629	317,975,512,629
Issuance of shares		1,547,000,000	(126,555,556)	-	-	-	1,420,444,444
Recall of shares		-	-	-	-	-	-
Dividends		-	-	-	-	(100,273,250,000)	(100,273,250,000)
Allocation to funds		-	-	-	35,441,227,638	(49,330,997,028)	(13,889,769,390)
Appropriation to bonus and welfare fund		-	-	-	(62,592,983,652)	108,128,970,211	45,535,986,559
Utilization of funds		-	-	-	(33,825,179,403)	-	(33,825,179,403)
Other increases/decreases		-	-	-	-	(3,313,817,272)	(3,313,817,272)
Balance at	**31-Dec-25**	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	**-**	**1,616,048,235**	**1,003,376,803,392**	**5,308,065,937,492**

23 Share capital

	30-Sep-26 Number of shares	1-Jan-26 Number of shares
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	401,093,000	401,093,000
Treasury shares		
Ordinary shares		
Shares currently in circulation		
Ordinary shares	401,093,000	401,093,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

24 Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Opening balance	**1,616,048,235**
Provisions during the period	52,347,057,645
Uses during the period	(32,885,043,913)
Other reductions	-
Returns to fund	-
Closing balance	**21,078,061,967**

ADDITIONAL INFORMATION ON INCOME STATEMENT ITEMS

25 Revenue from sales of goods

Total revenue represented the gross invoiced value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:	**QUARTER III**	**Accumulated from the beginning of the year**
Sales & Service Revenue	2,818,207,252,741	7,051,717,740,356
Sales Returns & Allowances	355,652,000	4,880,012,094
Net Sales & Service Revenue	**2,817,851,600,741**	**7,046,837,728,262**

26 Cost of sales

Is the cost of finished goods and materials supplied

27 Financial income	**QUARTER III**	**Accumulated from the beginning of the year**
Deposit interest	7,362,571,296	20,402,598,376
Exchange rate difference	33,240,582,756	48,378,281,690
Other revenue	################	118,231,005,907.00
Dividends received from subsidiaries	**31,341,162,860**	**168,062,004,679**
In which:		
Minh Qui Seafood Processing Company Limited	6,899,938,893.00	6,899,938,893.00
Minh Phu Forest Shrimp Chain Social Joint Stock Company	12,000,000,000.00	18,000,000,000.00
Minh Phu - Hau Giang Seafood Joint Stock Company	-	130,720,841,819.00
Minh Phu Biological Products Manufacturing Co., Ltd.	6,930,844,203.00	6,930,844,203.00
Minh Phu - Hau Giang Seafood Joint Stock Company	5,510,379,764.00	5,510,379,764.00
Total	**190,175,322,819**	**355,073,890,652**

28 Financial expenses	**QUARTER III**	**Accumulated from the beginning of the year**
Interest expense	34,464,654,043	93,485,780,057
Forex difference loss	9,836,209,020	21,963,792,578
Other financial expenses	100,000,000,000	100,000,000,000
Provision for investment loss in subsidiaries	-	**55,054,559,741**
Minh Phu Kien Giang Seafood Company Limited	-	13,509,342,037
Minh Phu - Loc An Aquaculture Company Limited	-	39,486,535,364
Minh Phu High-Tech Agriculture Joint Stock Company	-	58,682,340
Minh Phu Seafood Export Company Limited	-	2,000,000,000
Provision for financial investment loss (investment shares)	-	-
Provision during the period	-	-
Reversal during the period	-	-
Total	**144,300,863,063**	**270,504,132,376**

29 Selling expenses

	QUARTER III	Accumulated from the beginning of the year
Employee costs	5,655,395,402	16,142,673,119
Material and packaging costs	201,880,683	823,696,877
Fixed asset depreciation costs	7,019,231	21,057,693
Outsourced service costs	120,992,346,814	273,733,991,496
Other costs	4,595,078,884	14,721,022,951
Total	**131,451,721,014**	**305,442,442,136**

30 General and administration expenses

	QUARTER III	Accumulated from the beginning of the year
Employee Expenses	14,934,898,716	43,420,571,171
Office Supplies Expenses	2,126,712,339	7,188,805,600
Fixed Asset Depreciation Expenses	1,301,336,077	3,784,743,033
Other Expenses	8,717,808,232	41,120,506,963
Total	**27,080,755,364**	**95,514,626,767**

31 Applicable tax rate

Under the provisions of the Income Tax Law, the Company is obliged to pay the State corporate income tax at the rate of 10% of taxable profits for processing and manufacturing aquatic products and 20% for trading activities.

32 Basic earnings per share

The Company does not calculate this indicator on the separate financial statements because according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 30 on "Earnings per share" requires that in case the Company has to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, it only has to present information on earnings per share according to the provisions of this standard on the consolidated financial statements.

33 Related party transactions

Related parties	Relationship
Mseafood Corporation	Subsidiary
Minh Phu - Hau Giang Seafood Joint Stock Company	Subsidiary
Minh Qui Seafood Processing Company Limited	Subsidiary
Minh PhU KA Seafood Processing Company Limited	Subsidiary
Minh Phu - Kien Giang Seafood Company Limited	Subsidiary
Minh Phu Aquatic Breeding Production Company Limited	Subsidiary
Minh Phu Biological Products Production Company Limited	Subsidiary
Minh Phu - Loc An Aquaculture Company Limited	Subsidiary
Minh Phu Aquatic Supply Chain 1 Member Company Limited	Subsidiary
Minh Phu Green Food Company Limited	Subsidiary
Minh Phu Certified Shrimp Social Company Limited	Subsidiary
Minh Phu High-Tech Agriculture Joint Stock Company	Subsidiary
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Subsidiary
Minh Phu Seafood Export Company Limited	Subsidiary
OTANICS Technology Joint Stock Company	Subsidiary
MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD	Subsidiary
MP SEAFOOD CANADA CORPORATION	Subsidiary
Minh Phu Aquamekong Aquaculture Technical Services Company Limited	Affiliated companies
Long Phung Investment Joint Stock Company	Related companies with the same Chairman of the Board of Directors

The following transactions occurred during the period between the Company and related parties:

34 Sales activities

	Items	Reporting period
Mseafood Corporation	Finished Shrimp	393,558,790,460
Minh Phu - Hau Giang Seafood Joint Stock Company	Finished Shrimp,	324,824,802,975
Ebisumo Logistics Co, Ltd	Finished Shrimp	91,858,057,764
Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd	Finished Shrimp &	35,983,196,787
Minh Phu Green Food Co., Ltd	Finished Shrimp &	18,202,440,600
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd	For Lease	360,000,000
Minh Phat Seafood Processing Co., Ltd	For Lease	6,685,227,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	Services	-
Minh Phu – Loc An Aquaculture Company Limited	Services	-
Minh Phu Seafood Company Limited - Kien Giang	Services	-
Total		**871,472,515,586**

35 Purchasing Activities

	Items	Reporting period
Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	Services	900,000,000
Minh Phat Seafood Processing Co., Ltd.	Services	449,033,881,000
Minh Phu - Hau Giang Seafood Joint Stock Company	Finished Shrimp, Materials and Services	281,639,455,292
Minh Phu Seafood Supply Chain One Member Co., Ltd.	raw shrimp and services	52,788,467,676
Minh Phu - Loc An Aquaculture Co., Ltd.	raw shrimp and services	11,859,306,275
Minh Phu - Kien Giang Seafood Co., Ltd.	raw shrimp and services	4,976,530,403
Minh Phu Aquatic Breeding Production Co., Ltd.	Services	257,341,188
Minh Phu Certified Shrimp Social Co., Ltd.	raw shrimp and services	457,701,768,359
Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	Services	7,734,057,985
Minh Phu Green Food Co., Ltd.	Finished Shrimp	36,105,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	raw shrimp and services	-
Total		**1,266,926,913,178**

The prices of goods and services provided to related parties are agreed prices, The purchases of goods and services from related parties are made at agreed prices

The receivables are unsecured and will be settled in cash, no allowance for doubtful debts is made for receivables from related parties.

36 Comparative figures

The comparative figures as at 1 January 2026 are carried forward from the figures presented in the audited separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2025.

37 Change in accounting policy

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the amendment and supplementation of the Enterprise Accounting System. This Circular replaces the Enterprise Accounting System issued under Decision No. 200/2014/QD-BTC dated December 22, 2014, of the Minister of Finance. The Company will apply these regulations in preparing and presenting the interim audited financial statements and annual financial statements. In addition, the Company will also apply the presentation and disclosure of financial instruments as stipulated in Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009, of the Ministry of Finance in the consolidated financial statements.

26-Oct-26

Prepared by:		Approved by:
Nguyen Thi Nguyen	Luu Minh Trung	Le Van Diep
General Accountant	Chief Accountant	Deputy General Director

MINH PHU®
SHARING GOOD FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP

Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
Tel: 84-290-3839391 / 3839392 Fax: 84-290-3839395 / 3830019
Email: minhphu@minhphu.com Website: http://www.minhphu.com

EXPLANATION LETTER

(Re: Fluctuation in the Parent Company's Standalone Profit in QIII 2026 Compared to the Same Period)

TO:

State Securities Commission of Vietnam
Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Chapter III, Article 14, Clause 4(a, b) of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure in the securities market, Minh Phu Seafood Corporation (Stock Code: MPC) hereby provides an explanation regarding the difference in profit in the parent company's standalone financial statements for QIII 2026 compared to the same period last year, as follows:

Indicator	QIII 2026	QIII 2025
Net profit after tax	135.769.945.720	73.707.070.356

Reasons:

- The company proactively ramped up the production of value-added products to fulfill large orders with stable profit margins, which boosted revenue and, consequently, increased profit after tax.
- Due to an increase in dividends received by the parent company from its subsidiaries compared to the same period last year
- The company's effective control of cash flow and cost factors contributed to the increase in after-tax profit.

The above is the primary reason for the increase of over 10% in the profit after tax—as reported in the parent company's separate financial statements for the third quarter of 2026—compared to the same period of the previous year./.

Ca Mau, 26 Oct, 2026

Minh Phu Seafood Corporation

M.S.D.N: 2000393273 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

Le Van Diep

Deputy General Director